

**VĂN HỌC QUẢNG BÌNH
TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN TRƯỚC NĂM 1945**

CN. TRẦN HÙNG

*Quảng Bình là đất trường ca
Đất đai chi Bảo Đại mà kéo Tây qua đóng đồn...*

(Ca dao Quảng Bình)

Hai câu ca dao trên đã khái quát một cách tự hào về truyền thống văn chương lâu đời của vùng đất Quảng Bình, một vùng đất đầy gian khó về địa dư và thời tiết, một vùng đất từng trải biết bao binh lửa can qua... Truyền thống văn chương của con người Quảng Bình liền mạch từ truyền thống đến hiện đại và ngày càng được phát huy đúng mực. Trải qua năm tháng, không ít các giá trị quý báu của văn chương Quảng Bình đã được khắc tạc vào thời gian một cách đáng trân trọng và được công chúng cả nước thừa nhận.

Trong khuôn khổ một tham luận hội thảo, chúng tôi chỉ có điều kiện trình bày đại cương về văn học Quảng Bình từ truyền thống đến trước năm 1945. Trong phần văn học Quảng Bình truyền thống (văn học dân gian) tham luận này cũng chỉ trình bày phần văn học dân gian người Việt, còn phần văn học dân gian dân tộc thiểu số chúng tôi sẽ đề cập đến vào dịp khác, khi có điều kiện.

I. Văn học dân gian

Cũng như các miền quê khác trong cả nước, vốn văn học dân gian Quảng Bình (viết tắt: VHDG) có đầy đủ ba bộ phận chính của các phương thức phản ánh của văn học dân gian nói chung:

- Các thể loại tự sự (*Truyện thuyết, cổ tích, truyện cười, giai thoại, vè*)
- Các thể loại suy lý (*Tục ngữ, câu đố*)
- Các thể loại trữ tình (*Ca dao, hò đối đáp, đồng dao*)

1. Thần thoại. Kết quả khảo sát vốn văn học dân gian (VHDG) Quảng Bình cho thấy thể loại *thần thoại* nằm trong các thể loại *tự sự* ở Quảng Bình là không có, hoặc có rất ít mà chưa sưu tầm được.

Ở trong vốn VHDG Quảng Bình chúng ta chỉ thấy bóng dáng mờ mờ của thể loại *thần thoại* xâm nhập vào trong các *truyện thuyết*, chứ chưa có một truyện thần thoại hoàn chỉnh nào sưu tầm được. Ngay trong truyện *Long vương lấy gỏi* sưu tầm ở Quảng Trạch, là truyện có nhiều yếu tố thần thoại, nhưng đối chiếu với các tiêu chí phân loại của các nhà chuyên môn thì nó vẫn không được xếp vào thể loại này, vì thiếu hụt rất nhiều phẩm chất nghệ thuật cần thiết của loại thể. Một trong các tiêu chí lớn của *thần thoại* là có thời gian nghệ thuật xa xăm, tối cổ. Quảng Bình là mảnh đất cổ, nhưng con người sinh sống ở đây, vì lý do lịch sử đã không cùng thời gian hình thành quốc gia và

xây dựng xã hội với các cư dân Việt cổ ở phía Bắc; lại sống xa những trung tâm văn hoá của đất nước nên chậm phát triển.

Ở đây có một sự thật là lúc đó toàn bộ cư dân ở trên dải đất Quảng Bình chưa có khả năng sống đời sống sáng tạo và lưu truyền VHDG. Với đà tiến hoá này, phải rất lâu sau đó, nhờ ảnh hưởng của nền văn hoá phía Bắc qua các đợt di dân và nhờ năng lực tiếp thu cái mới và phát triển tại chỗ, người dân Quảng Bình cũng đã biết sáng tạo và lưu truyền VHDG; nhưng tiếc thay tại thời điểm lịch sử ấy, *thời gian nghệ thuật* của *thần thoại* đã trôi qua, thể loại *thần thoại* đã tàn lụi, không còn nữa. Những ngơ ngác có hệ thống của con người Quảng Bình đương thời trước sự huyền bí của vũ trụ, do lẽ thời không có điều kiện thể hiện, nên phải phân tán ra thành những mảnh vụn trong *truyền thuyết*; thậm chí cả trong *truyện cổ tích* sau này, như chúng ta đã biết. Điều này lý giải tại sao trong vốn VHDG Quảng Bình không có các *thần thoại* giải thích nguồn gốc của đất nước và dân tộc như các tỉnh phía Bắc, mà còn không có nốt cả những *thần thoại* giải thích thiên nhiên và con người sở tại.

2. Truyền thuyết. Truyền thuyết ở Quảng Bình không đi ra ngoài cách xây dựng truyền thuyết chung của dân tộc. Với một hỗn hợp thể giới siêu nhân lẫn trần thế trong một thời gian nghệ thuật cụ thể xác định, truyền thuyết Quảng Bình kể về những cảnh quan địa lý hoặc về những nhân vật, sự kiện ở địa phương có quan hệ ít nhiều đến hiện thực lịch sử cụ thể. Các truyền thuyết *Ông Đùng và thằn Sắt*, *Truyền thuyết ao trời*, *Truyền thuyết sông Nhật Lệ*, *Truyền thuyết Bàu Rồng*, là những tưởng tượng thần kỳ dân gian của người dân Quảng Bình xưa về những địa danh xác định và cả về những công lao xây đắp, gây dựng quê hương của các tiền nhân thừa xa xăm. Qua các bóng dáng mờ nhạt và thừa thớt ấy, chúng ta vẫn có cơ sở để hướng về cội nguồn với một tấm lòng ngưỡng mộ lẫn tự hào.

Các truyền thuyết về Thành hoàng của các làng xã (*Truyền thuyết về ông tổ làng Đức Ninh*, *Truyền thuyết về ba ông tổ họ Trần, Nguyễn, Phan làng Pháp Kê*), về các đền đài miếu mạo (*Truyền thuyết miếu Chung*, *Truyền thuyết miếu Quan Hậu*), về phân lập địa giới các địa phương, có niên đại muộn hơn, nên hình thức của chúng mang nhiều bóng dáng truyện cổ tích. Những truyền thuyết này phổ biến trong dân gian cốt lưu lại cho đời sau gốc tích tổ tiên thừa khai sinh của làng xã, nơi đất khách quê người do những người Việt cổ vào khai phá và về sau đã được chính họ *địa phương hoá* trong truyền thuyết.

3. Truyện cổ tích. Cũng như trong cả nước, phần lớn truyện cổ tích ở Quảng Bình xuất hiện khi xã hội và con người ở đây được tổ chức theo chế độ phong kiến. Lúc này gia đình riêng lẻ đã được thành lập để thay thế cho chế độ công xã thị tộc đã tan rã theo đó xã hội đã có giai cấp. Truyện cổ tích Quảng Bình, do vậy chủ yếu phản ánh cuộc đấu tranh xã hội, nội dung chính của lịch sử lúc ấy ở địa phương. Chính vì thế, khác với truyền thuyết, truyện cổ tích đã phản ánh tâm tư nguyện vọng của con người một cách sâu sắc hơn, đề cập đến các tình cảm riêng tư trong sinh hoạt cá nhân, gia đình và xã hội một cách phổ biến hơn. Các truyện: *Sự tích cây thuốc lá*, *Sự tích cây rau muống* và *cây môn*, *Sự tích cây vạn thọ*, là những truyện tình cảm động, phản ánh

khát vọng yêu đương lành mạnh của nam nữ thanh niên Quảng Bình thuở xa xưa. Ở đó, sự chung thủy, lòng dũng cảm, tính trung thực, khiêm tốn, giản dị được đề cao như là phẩm chất quý giá của tình yêu, điều đó phù hợp với bản tính và cả tâm tư nguyện vọng của các thế hệ nhân dân Quảng Bình sau này. Các truyện: *Ông thả vàng*, *Người chị dâu tốt bụng* lại mang một nội dung phản ánh khác từ khía cạnh riêng tư của con người, đó là tính nhân hậu, lòng tốt và sự tương thân tương ái. Truyện *Lễ tạ thổ*, *Ăn mắm hàm hương nhớ thương ông Cống*, lý giải các lễ hội ở làng xã và lưu danh công đức của các nhân vật có công với làng xã. Truyện *Vợ khôn chồng dại* phản ánh một tình huống nhiều khi như bi kịch của đời sống vợ chồng, đời sống gia đình mà đề tài này ta cũng thường gặp trong truyện cổ tích ở các địa phương khác. Một số truyện cổ tích về loài vật, về cây trái như: *Tụ tị tụ tì không đi cũng cực*, *Sự tích con sên*, *con đĩa* mang hàm ý ngụ ngôn sâu sắc, răn dạy con người qua những tình huống cụ thể để bảo vệ các chuẩn mực đạo đức đương thời.

Bằng sự phong phú của các đề tài, truyện cổ tích Quảng Bình phần nào phản ánh được đời sống nội tâm phong phú của người dân đương thời ở đây, xứng đáng là bộ phận quan trọng nhất trong các thể loại tự sự dân gian.

4. Truyện cười. Truyện cười Quảng Bình suu tầm ở địa phương nào cũng có, tuy nhiên vùng đồng bằng Lệ Thủy thể loại này có mật độ tồn tại cao hơn.

Truyện cười nói chung ta thấy đại thể có mấy phương pháp gây cười chính sau đây: lời nói đáng cười, cử chỉ đáng cười và hoàn cảnh đáng cười. Kho tàng truyện cười Quảng Bình đã sử dụng toàn bộ các phương pháp ấy để gây cười và do đó trên thực tế đã tạo được những tiếng cười dân gian đa dạng, không hề nhàm chán. Truyện *Khoe chữ không đúng chỗ* đã dùng phương pháp lời nói đáng cười rất thông minh để cười chế nhạo những kẻ khoe chữ không đúng chỗ. Bằng cách hiểu tếu nghoe và hồn nhiên giữa sự đồng âm dị nghĩa của hai ngôn ngữ Nôm - Hán, người nông dân Quảng Bình đã dạy cho bọn khoe chữ không đúng chỗ một bài học khiêm tốn rất thấm thía. Còn truyện *Đi tét quan huyện* lại áp dụng rất thành công một phương pháp gây cười khác: hoàn cảnh đáng cười. Viên quan huyện tham ăn của đút ở trong truyện lâm vào hoàn cảnh bị chính những người buộc lòng phải đi đút lót chửi vả mặt mà phải ngậm bồ hòn làm ngọt, không làm gì được. Viên quan huyện cảm tức bao nhiêu, thì người đọc được dịp cười hả hê bấy nhiêu, vì y đang lâm vào hoàn cảnh đáng cười.

Truyện cười dân gian Quảng Bình đã sử dụng cả tiếng cười hài hước giản đơn và tiếng cười hài hước có ý nghĩa xã hội. Tiếng cười hài hước giản đơn nhằm mua vui để giải trí trong lúc rỗi rãi sau giờ lao động, hoặc tỏ rõ khả năng hài hước của người kể chứ không nhằm một mục đích nào khác. (Các truyện: *Đi thú mới về*, *Mướn vú nuôi*, *Bụng vào bụng ra*). Ngược lại, tiếng cười có ý nghĩa xã hội không chỉ để mua vui thuần túy, mà còn có ý nghĩa đấu tranh xã hội nữa. Tuyệt đại bộ phận tiếng cười Quảng Bình đã sử dụng tiếng cười sâu sắc này. Đối tượng bị cười cợt ở đây là giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến (Các truyện: *Phú và quý*, *Lý trưởng kiêm nhiệm*), các thầy tu phá giới, thầy cúng bịp bợm (Các truyện: *Tao đã tìm được huyệt rồi*, *Mướn vú nuôi*, *Số thầy thì để cho ruồi nó bu*), bọn trường giả học làm sang và cả các thói hư tật

xấu trong dân gian (Các truyện: *Một xèo bốn năm bảy xèo, Nàng dâu mẹ chồng, Một ông hai bà, Ấn vụng dừa*). Trong loại truyện này, tác giả dân gian không những làm chúng ta cười mà còn kích động tình cảm chúng ta. Tình cảm ấy có thể vui, có thể buồn, có thể phẫn nộ, căm ghét, khinh bỉ và cả đau xót. Chính vì vậy, truyện cười Quảng Bình cũng có được giá trị nhân đạo sâu sắc.

5. Giai thoại dân gian. Giai thoại dân gian ở Quảng Bình là những ký ức dân gian về các khả năng ứng đối, khả năng chơi chữ tài tính của nhân dân trong các trường hợp: chống bọn trọc phú hợm mình ngu dốt; phê phán các thói hư tật xấu trong đời sống xã hội; hoặc đối đáp vui vẻ bên cây đa bên nước, sắc sảo ân tình bên cối gạo đêm trăng, sau một ngày lao động mệt nhọc. Nhân vật chính đại diện cho nhân dân trong *giai thoại dân gian* Quảng Bình tập trung vào một vài nhân vật hữu danh, thậm chí có chức sắc ở địa phương: ông đồ, ông tú, ông thủ khoa. Cũng có lúc đó là những con người bình thường có tài ứng đối: chị nông dân, anh Ất, anh Giáp. Bên cạnh các giai thoại dân gian phiếm danh, rất nhiều các giai thoại dân gian tập trung vào một vài nhân vật hữu danh, thậm chí có chức sắc ở địa phương: xã Kiêm, huyện Định, huyện Lê, phủ Tuấn. Mặc dù một bộ phận giai thoại này được gán cho các nhân vật cụ thể trong đời sống, nhưng rõ ràng đó là những sáng tác dân gian, những ký ức bền chặt về một câu nói, điệu hò hoặc một cảnh huống cụ thể nào đó qua truyền tụng, trở nên khái quát và do đó nó đã vượt thời gian.

Giai thoại *Tuế thu* đã kích kẻ ngu dốt đã dùng tiền mua được học vị của một đại diện cho nhân dân. Đây là sự chơi chữ thú vị của một đại diện cho nhân dân khi ông đề chữ *tuế thu* tặng vị” tú tài “mua bán này. *Tuế thu* là ca ngợi vị này đỗ “tú tài “vào một ngày đẹp trời, nhưng khi bình tâm mà ngẫm lại (nói lái) thì sự thật được phơi bày thâm hại đến tài tình: Tú thuê!

Giai thoại dân gian đã sử dụng phong phú cách chơi chữ để thực hiện các ý định phản ánh: nói lái, ám chỉ, ngụ ngôn, tu từ, đồng âm dị nghĩa... buộc người nghe phải thêm một lần khám phá khi thưởng thức và do đó lúc nào cũng gặp bất ngờ nên rất hấp dẫn.

Giai thoại dân gian có kết cấu gọn, tuyến nhân vật đơn giản, dễ nhớ, dễ kể, thực sự là một phương tiện sinh hoạt diễn xướng văn hoá dân gian hữu ích, tao nhã ở làng quê truyền thống Quảng Bình.

6. Về. Về sưu tầm được ở Quảng Bình chủ yếu là về thể sự, lấy đề tài trong cuộc sống sinh hoạt vui chơi của nhân dân làm cảm hứng sáng tạo (*Về người ăn vặt, về ông Thát, về người ăn trộm tre, về bơi thuyền, về đánh bạc, về con gái*). Đa số các bài về thể sự này chỉ lưu hành trong địa phương khi nhân vật đang còn sống và sự việc còn nóng hổi chất thời sự. Tính chất *người thực, việc thực* thể hiện một cách rõ ràng trong các bài về từ tên riêng của nhân vật, đến các sự kiện, sự việc thông thường của đời sống xảy ra trong địa phương.

Lẳng lẳng mà nghe

Cái về ông Thát

Làm mùa thì mát...

(Về ông Thắt)

Tuy nhiên, không phải về ghi lại toàn bộ các sự việc đã xảy ra mà chỉ những nhân vật, sự việc đã được nhân dân địa phương nhiệt liệt khen ngợi hay chê bai gay gắt mới được về lưu ý đến. Như vậy, về Quảng Bình không đi ra ngoài đặc trưng phổ quát của về nói chung: không tự sự một cách khách quan mà có tính khuynh hướng rõ rệt. Chính tính khuynh hướng này giúp người nghe về thấy thái độ của tác giả thẳng thắn, rạch ròi qua cả ngôn ngữ giàu cảm xúc của lời tự sự.

Người đời đặt câu hát

Chê người hay ăn quà

Bởi chứng ăn vặt mà ra thế này

(Về người ăn vặt)

Về Quảng Bình có một bộ phận đi vào những khía cạnh rất cụ thể, nhưng cũng có một bộ phận khác đạt tới mức khái quát cao. Ở bộ phận này các người thực, việc thực không còn xuất hiện nữa, mà chỉ chứa đựng những vấn đề có tính chất chung chung, thậm chí chứa đựng nhiều phần hư cấu về thân phận người đi ở, đi phu, đàn bà goá, các lời khuyên, các trao đổi nghề nghiệp (*Về nhật trình đi biển, Về làm lễ, Về dạn dò, Về đi lính mộ, Về thằng nhác, Về giữ trâu, Về nói láo, Về đánh bạc, Về con gái*). Ở bộ phận này của về nói chung, có những bài kể về những sự việc có ảnh hưởng lớn, có sức vang động lớn, lâu dần trở thành về lịch sử. Loại này chưa thấy xuất hiện nhiều ở Quảng Bình thời trước kháng chiến chống Pháp (*Về đi lính mộ*). Phải sau đó, một giọng về thể sự có nội dung lịch sử mới xuất hiện nhiều hơn ở đây (*Về mùa đông binh sĩ, Về đảm phụ quốc phòng, Về trận Phù Trịch*).

Về Quảng Bình nói chung có dung lượng vừa phải (ngoại trừ bài *Về nhật trình đi biển* dài 350 câu), dễ nhớ, dễ lưu truyền. Ngoài các phẩm chất nghệ thuật nói chung của loại thể, về Quảng Bình đã bộc lộ khá rõ tính đặc thù của nó qua nội dung lẫn nghệ thuật của một miền quê chất phác và bình dị.

7. *Ca dao*. Ca dao Quảng Bình cùng với sự hình thành vùng đất này có lẽ cũng chỉ mới xuất hiện trong vài trăm năm lại đây. Vốn ca dao phong phú đang tiềm ẩn trong nhân dân do nhiều đời, nhiều nguồn sáng tạo ra. Một bộ phận do nhân dân sáng tác, một bộ phận khác do theo chân các đợt di dân, hoặc theo những đoàn lính thú lưu đồn mà đến. Tuy nhiên, qua một thời gian dài được nhân dân bản địa sàng lọc và “chỉnh lý”, ca dao Quảng Bình, dù bất cứ nguồn gốc nào cũng đều mang bản sắc vùng quê Quảng Bình: chân chất trong văn phong ngữ điệu, thấm đậm tình người trong nội dung.

Dạ ai hoài cho dù xa ngái

Em xin chàng chớ ngại đừng nghi

Để em lên Đợi xuống Tuy

Đất làm thuê, ế làm mướn đỡ khi đói lòng.

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Cũng như các miền ca dao khác, ca dao Quảng Bình nhận thức mảnh đất quê hương mình bằng một tình cảm chứa chan của những người dân quê mộc mạc. Đất nước và con người Quảng Bình xuất hiện trong ca dao phong phú như sự phong phú vốn có của nó. Cảnh đẹp của quê hương được nhắc đến khắp nơi, mọi lúc như một sự tự hào đúng mực:

- *Quê ta một dải cát vàng*

Đu đưa gió thổi một hàng dương xanh.

- *Quảng Bình đẹp nhất quê ta*

Mấy truong cũng vượt, mấy xa cũng gần.

Truyền thống học hành khoa cử của người Quảng Bình cũng đã được chính sử triều Nguyễn nhắc đến. Tỷ lệ đỗ đạt, đăng quang so với dân số tỉnh nhà trong các kỳ thi do triều Nguyễn tổ chức cao đến kinh ngạc. Nhưng nếu như chúng ta đọc được câu ca dao dưới đây sưu tầm ở một làng quê nhỏ bé thì sẽ thấy tiềm năng khoa cử rộng lớn và có truyền thống lâu đời của quê hương là có thực:

Bao giờ hết cát Mỹ Hoà

Sông Gianh hết nước, La Hà hết quan.

Truyền thống ấy được văn học dân gian giải thích một cách mộc mạc nhưng hết sức thuyết phục:

Chữ rằng nhân kiệt địa linh

Đất chung khí tốt mới sinh anh hiền.

Tuy nhiên, mảnh đất Quảng Bình, từ thừa khai sinh lập địa chứa chất không ít những gập ghềnh của địa dư, những bấp bênh của thời tiết. Sự khắc nghiệt của thiên nhiên đã đem đến cho người dân sinh sống ở đây những khó khăn to lớn trong sự sinh tồn. Những khó khăn ấy cũng được ca dao nhìn nhận một cách công bằng và đầy đủ:

Quảng Bình là đất Ô châu

Ai đi đến đó quấy bầu về không.

Có thể cũng từ những khó khăn mà quê hương phải gánh chịu này, người dân Quảng Bình xưa càng yêu thêm mảnh đất mà mình gắn bó:

Thương chi đồng nói thương con

Nhớ chi đồng nhớ nước non quê nhà.

Ca dao Quảng Bình bên cạnh việc thể hiện tình yêu quê hương, đất nước còn có nội dung phản ánh các mối quan hệ gia đình. Những bài ca dao này thể hiện một cách sinh động, hấp dẫn những mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình: cha mẹ - con cái, vợ - chồng, anh - em, họ hàng.

Ca dao về sinh hoạt gia đình Quảng Bình nổi lên một cách bao quát là hình ảnh người phụ nữ chịu thương, chịu khó:

Anh đi em ở lại nhà

Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.

Dưới chế độ phong kiến, thân phận người phụ nữ thật sự bị rẻ rúng. Họ là nạn nhân đáng thương của lễ giáo phong kiến, của tệ trọng nam khinh nữ. Cuộc đời họ đầy rẫy những đau khổ và chịu đựng. Vì thế, trong ca dao Quảng Bình nói về các mối quan hệ gia đình, phổ biến là những lời thở than về số phận của những người phụ nữ.

Đây là hình ảnh người phụ nữ lấy người mình không yêu:

Cực lòng em phải lấy anh

Rau lang chấm muối ngon lành chi đâu.

Đây là lời than của người phụ nữ đi làm dâu:

Bà già tôi ham ăn như chó

Làm một con gà chẳng ngó tới đâu.

Còn đây là thân phận khổ đau của một người vợ, người mẹ khi chồng sa vào nghiện rượu chè, cờ bạc:

Anh ơi, anh hỡi anh hời

Anh rượu chè cờ bạc, anh thua huỷ, thua hoài (...)

Con anh đưa lật, đưa ngời

Đưa lãn, đưa khóc chồng ơi hỡi chồng.

Chiếm một số lượng lớn trong vốn ca dao Quảng Bình vẫn là ca dao nói về tình yêu nam nữ. Đây là vấn đề muôn thủa của xã hội với đầy đủ các cung bậc tình cảm của nhiều thế hệ, nên ca dao nói về tình yêu đôi lứa cũng thực là phong phú. Nội dung của ca dao về tình yêu đôi lứa có thể phản ánh được toàn bộ các biểu hiện tình yêu trong tất cả các chặng đường của nó: từ gặp gỡ ướm hỏi, gắn bó thề bồi, hạnh phúc ước mơ, đến những than thở oán trách vì thất bại, trắc trở. Tuy nhiên, người dân Quảng Bình chất phác, theo đó tình yêu của họ được bộc lộ một cách giản dị ở tất cả các cung bậc tình cảm, nhưng cũng rất mãnh liệt.

Phút gặp gỡ ban đầu e thẹn, những lời thề tình yêu, sự đợi chờ khắc khoải của những người yêu nhau cũng thật là độc đáo, ấn tượng và cả đáng tin:

- *Gặp chàng đứng lại bên đàng (đường)*

Quần chằm, áo bá (vá) chào chàng hổ ngươi (Xấu hổ)

- *Lên non thiếp cũng lên theo*

Xuống thuyền thiếp cũng đập đeo (đeo vào) mạn thuyền

- *Trông ai mà chẳng thấy ai*

Tranh cùn lại đứt rềm phai mặc rềm.

Mọi cung bậc tình cảm của ca dao về tình yêu đôi lứa ở Quảng Bình đều có đủ và rất phong phú. Tuy nó không được mượt mà thâm hậu như ca dao tình yêu xứ Bắc, nhưng những khúc ca tình yêu của chúng ta mang nét bản sắc riêng, gắn gũi với tình cảm và con người xứ sở, do vậy nó được truyền tụng rộng rãi và dài lâu.

Ngoài các nội dung trên, ca dao Quảng Bình còn đề cập đến các nội dung khác như: Lịch sử, các mối quan hệ xã hội, tinh thần đấu tranh chống áp bức bóc lột, phê phán các tệ nạn xã hội. Sự phong phú về nội dung cộng với nghệ thuật thể hiện điêu luyện và độc đáo là hai nhân tố chính góp phần làm cho ca dao trở thành bộ phận quan trọng trong kho tàng văn học dân gian Quảng Bình

8. Hò đối đáp. Hò đối đáp Quảng Bình được trình bày ở đây đã lược bỏ đi phần giai điệu và hình thức sinh hoạt của nó, chỉ còn lại phần lời ca và do đó thực chất cũng chỉ là những bài *ca dao đối đáp* mà thôi. *Hò đối đáp* thường xảy ra giữa nam và nữ, được hình thành quanh các cối gạo đêm trăng, hoặc trong các buổi lao động sản xuất. Các lời hò đối đáp khác với ca dao ở chỗ có một phần của *cô gái* và một phần của *chàng trai* bổ sung cho nhau thành một nội dung hoàn chỉnh để diễn đạt một ý nào đó; có thể là về tình yêu đôi lứa, các mối quan hệ xã hội, làm quen, hoặc để thử tài nhau:

Nữ: Em đi dò Quán Hàu

Em gặp một o đội nón xoay ốc

Tay bắt hến miệng hát nghêu ngao

Trai nam nhi anh đối được

Em sẽ mở lời chào đón anh

Nam: Anh qua dò chàng éch

Anh gặp ông xã cóc

Tay xách râu nhái

Đi bán chợ Mỹ Hương

Trai nam nhi anh đà đối được

Lời chào nọ em hãy mở đường đón anh.

Trong các cuộc hò đối đáp này, người nổi tiếng hò giỏi không phải chỉ vì có tài “tiếp” lời ứng khẩu, mà phần lớn còn là vì nhớ được nhiều câu ca dao có thể mang ra ứng đáp với đối phương trong mọi tình huống. Do đó, *hò đối đáp* (lời ca) trong trường hợp này mang đầy đủ phẩm chất của *ca dao*.

9. Đồng dao. Đồng dao là những bài hát của trẻ em gắn liền với các trò chơi con trẻ. Đó là những câu hát bắt vần lăm khi không cần logic, không cần nội dung, để phục vụ những trò chơi dân gian vẫn lưu truyền từ nhiều đời nay. Đồng dao sru tầm được ở Quảng Bình rất nhiều, có mặt ở khắp mọi miền quê. Đó là những tư duy sơ khai lộn xộn, nhưng vẫn có được sức sống dài lâu có lẽ do một mặt gắn với các trò chơi, mặt khác nó xâm nhập vào trí nhớ, vào thửa đầu đời nên khó quên chẳng?

Thụt ống rộng rại

Rai rê rại riển

Đi kiếm khắp nơi

Đi chơi khắp bạn...

Văn học dân gian Quảng Bình đã phản ánh đậm nét và sâu sắc các mặt tự nhiên, xã hội của vùng đất, con người xưa ở đây bằng hình thức thể hiện chân chất, giản dị, trong sáng và không kém phần điêu luyện. Kho tàng văn học dân gian Quảng Bình đang còn là một tiềm năng to lớn, cần phải được tiếp tục sưu tầm, nghiên cứu có hệ thống.

II. Văn học thành văn giai đoạn từ thế kỉ XVI đến trước năm 1945

Thực ra, văn học Hán Nôm Quảng Bình chắc chắn phải hình thành trước thế kỉ XVI bởi các nhân vật khoa bảng dưới các triều đại phong kiến.

Tính từ khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 đời Trần Thái Tông (1256) đến khoa thi năm Kỷ Mùi 1919, tỉnh Quảng Bình có 49 vị đỗ đại khoa và hàng trăm vị đỗ cử nhân, tú tài. Họ là những bậc trí giả, học rộng tài cao, rất giàu khả năng văn chương thi phú. Tầng lớp khoa cử đông đảo ở Quảng Bình này trong suốt quãng đời học hành, thi cử làm quan, đỗ đạt..., chắc chắn họ có sáng tác văn thơ; bởi văn thơ thời đó chẳng những gắn liền với sự nghiệp học hành, khoa cử mà còn là phương tiện để các bậc quân tử bộc lộ chí hướng, ước mơ, gửi gắm tâm trạng và cả thù tạc tao nhã. Tiếc thay, bộ phận văn học Hán Nôm quý giá này ở Quảng Bình đã bị mất mát, hoặc nếu còn thì cũng rất ít, ở đâu đó trong các thư viện, hoặc trong di cảo của các dòng họ, các cá nhân mà ít ai được biết đến. Sách *Ô châu cận lục* (thế kỉ XVI) của Dương Văn An trong mục Văn nhân ghi danh nhiều tên tuổi Quảng Bình đời Lê - Mạc: Trần Vĩ, Hoàng Thượng Xá, Đặng Đại Lược, Hoàng Công Đán, Nguyễn Phi Diệu... Họ là những người "*Văn chương học thuật nổi tiếng trường thi*". Trong số này có Hoàng Công Đán, quê ở huyện Lệ Thủy, ông rất chăm chỉ học hành, có chí lớn, hai lần đậu hương giải, được mời ra làm quan. Ông rất hay làm thơ, ngâm vịnh, nhưng tiếc thay đến nay không tìm thấy được một bài thơ nào của ông. Bên cạnh đó có Nguyễn Phi Diệu, cũng người huyện Lệ Thủy rất giỏi thi phú. Ông là cháu Tri phủ Văn Các con Tri huyện Văn Thăng. Sự học của ông là do gia đình dạy dỗ. Ông đậu nho sinh, rồi đậu giải nguyên, thi hương, nhưng vừa lúc ấy có cơn biến loạn nên ông an phận ở nhà làm thơ, dạy học. Người ta vẫn còn nhớ đến một câu thơ tự thuật của ông:

Bảng chiêm dương ngô mai bạch tuyết

Lao tâm lậu bì thảo huyền nhân.

(Chiếm bảng riêng mình mai trắng toát

Nhoc lòng cười khách cỏ đen ngòm).

Đó là những tên tuổi đã được sử sách ghi nhận có tài văn chương, có sáng tạo văn chương, nhưng đáng tiếc các trước tác của họ đến nay đã bị thất truyền, gần như tất cả.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Tuy nhiên, cũng ở thời kỳ Lê - Mạc này, văn học Quảng Bình còn lại một số tên tuổi lớn xứng đáng là những người đầu tiên đặt nền móng cho văn học viết ở địa phương: Dương Văn An (1514- ?), Nguyễn Hữu Dật (1603-1681), Nguyễn Hữu Hào (1646-1714). Kho tàng văn học Hán Nôm Quảng Bình hiện còn lưu lại một tác phẩm có thể coi là cổ xưa nhất: Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An. Văn nhân họ Dương này người huyện Lệ thủy, thi đậu Tam giáp Tiến sĩ khoa Định Vị (1547) thời nhà Mạc, làm quan đến chức Lại khoa Đô thống sứ, rồi lên Lại bộ Tả Thị lang. Ông biên hội xong tác phẩm *Ô châu cận lục* vào năm 1553, là cuốn sách địa chí ghi chép về lịch sử, địa lý, văn hóa... của miền "Hoá Châu ta" (*Bao gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế ngày nay*). Tuy là sách địa chí, nhưng văn phong rất giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu, với lối hành văn biền ngẫu quen thuộc đương thời, đọc rất lôi cuốn: *Đền ở huyện Chân Linh, châu Bố Chính. Lưng liền với núi biếc, mặt ngắm xuống duyên xanh. Phía dưới thì nước biếc, như màu chàm, phía trên thì non xanh như tấm thảm. Động thì có cửa vào, cửa hẹp chỉ vừa một chiếc thuyền con. (...) Với một bó đuốc đi men lối nước lần vào, nghe gió thổi như đàn, động vang tựa sáo...*

Từ sản vật, địa dư, đến anh hào, lịch sử, dưới ngọn bút có tài của Dương Văn An được đúc kết lại thành đất nước, quê hương, hiện lên giữa tâm hồn người đọc, ngọt ngào, nóng hổi, linh thiêng.

Nhận định về tác phẩm *Ô châu cận lục*, nhà nghiên cứu Lương An viết: "Là một cuốn sách địa lý, *Ô châu cận lục* ghi lại tên làng, tên núi, tên sông, những sản vật, những con chim, con thú, những thành thị, chợ búa, nhà trạm đồn binh, danh lam thắng tích, những ngành nghề và tập quán sinh sống (...) kể lại cho chúng ta những truyền thuyết xa xưa về các vùng đất, các đền chùa, các thành quách, khiến lịch sử thêm sâu thẳm, thêm vang vọng và kết hợp vào cuộc sống, những truyện cổ dân gian nuôi dưỡng mãi điều ngay lẽ phải trong lòng người". *Ô châu cận lục* là tác phẩm quan trọng và đang được coi là tác phẩm mở đầu cho dòng văn học thành văn Quảng Bình trong điều kiện tư liệu hiện nay. Theo đó, Dương Văn An đã trở thành tác giả đầu tiên của địa phương. Hơn thế nữa, Dương Văn An và tác phẩm của ông đã được các học giả đời sau luôn xem như một nguồn tư liệu phong phú và quý báu để tham khảo.

Hơn 100 năm sau sách *Ô châu cận lục* xuất hiện, tác phẩm thứ hai của văn học Hán Nôm Quảng Bình mới ra đời: *Hoa Vân Cảo Thị*. Tác phẩm được Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật (1603-1681) viết trong tù khi bị chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cầm giam vì nghi ông "toan đầu hàng chúa Trịnh". Nguyễn Hữu Dật sinh năm 1603 tại Thăng Long, con quan tham chiếu Nguyễn Triều Văn, do bất mãn với chúa Trịnh đã vào nhập cư tại Phong Lộc (huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình) năm 1609, khi Nguyễn Hữu Dật mới lên 6 tuổi. Nguyễn Hữu Dật vốn học giỏi, từng đỗ đạt cao ở khoá thi "Hoa văn" (khóa thi cao nhất của chúa Nguyễn thời đó) và được bổ làm quan. Sau đó ông gặp nạn như đã nói, ở trong ngục, Nguyễn Hữu Dật buồn bã sáng tác nên truyện thơ *Hoa Vân Cảo Thị*, qua đó tự ví mình như Anh Liệt Chí thời Minh sở bên Trung Quốc. Nội dung câu chuyện kể về chàng Hoa Vân tài ba khảng khái,

khi bị bắt đã mắng vào mặt quân giặc mà bị chém chết. Vợ chàng là nàng Cảo Thị không chịu theo giặc tuần tiết cùng chồng. Câu chuyện với lời thơ da diết, trung hậu ẩn chứa tấm lòng thành của tác giả trước sự dèm pha, tị hiềm của kẻ xấu đối với mình. Nhờ đó mà chúa Hiền hiểu được tấm lòng của ông, phóng thích và trả lại chức tước cho ông.

Giá trị nghệ thuật và nội dung của tác phẩm đã khiến các nhà soạn tuồng để ý và chuyển thể thành vở diễn dưới các tên gọi *Huê vân hữu lượng*, *Trung thần liệt nữ* và từ lâu đã lưu hành và rất thịnh hành trên dải đất từ Quảng Bình đến Bình Định. Đời sau, nhiều người còn nhớ rõ lời giới thiệu mở màn của vở tuồng chuyển thể từ truyện "Hoa Vân Cảo Thị".

Nhớ xưa tích cũ có một người tên gọi Hoa Vân

Đã một niềm ái quốc trung quân

Hai vợ chồng lại hiền nhân tiết nghĩa...

Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, văn học thành văn Quảng Bình còn có một tên tuổi nữa là nhà thơ Nguyễn Hữu Hào (1646 (?)- 1713). Ông sinh năm 1646 tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, là con của Nguyễn Hữu Dật. Năm 43 tuổi ông giữ chức Cai cơ, nhưng vốn có truyền thống văn học nên ông trở thành một tướng quân có tâm hồn văn nhân. Sự nghiệp văn học chính của Nguyễn Hữu Hào được lưu lại ở truyện thơ "*Truyện Song Tinh*", tuy nhiên trước hết, cũng phải đề cập đến những bài thơ chữ Hán, thể Đường luật của ông, những bài thơ thể hiện một hồn thơ có thể gây được "hứng khởi lòng người".

Thực ra thơ chữ Hán của Nguyễn Hữu Hào người ta chỉ tìm thấy mấy bài trong tập "Hải ngoại kỷ sự" của Hoà thượng Thạch Liêm, tức Thích Đại Sán, người Quảng Đông, Trung Quốc.

Dưới đây là một bài thơ điệp vận của Nguyễn Hữu Hào họa lại nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán trong cuộc xướng hoa bút đàm của mình:

Nho thích xưa hay vốn khác dòng

Mặc dầu dòng khác vẫn tương thông

Chiếc thuyền cửa Pháp vành trăng tỏ

Tay lái nhà nho ngọn gió lông...

Còn "Truyện Song Tinh" thì được ông viết vào năm 1704 tại dinh Võ Xá (huyện Quảng Ninh) khi đang làm trấn thủ trấn Quảng Bình, lúc rảnh rang chiến sự. Sách "Đại Nam liệt truyện tiền biên" viết: "Gặp lúc biên cảnh vô sự, Hữu Hào thích ý hàn mặc có làm "Truyện Song Tinh bất dạ" bằng quốc âm được nhiều đời truyền tụng". "Song Tinh bất dạ" là một cuốn truyện thơ bằng chữ Nôm có dung lượng lớn nhất trên văn đàn nước ta trong vòng 5 thế kỉ từ XIII đến đầu XVIII. Toàn truyện, trừ những phần đã mất đi vẫn còn lại đến 2.302 câu thơ lục bát và xen kẽ một số bài thơ Đường, di ngôn và văn thể khác. Phải đến hơn một trăm năm sau khi Truyện Song Tinh ra đời thì một số truyện thơ khác mới xuất hiện như: Truyện Hoa Tiên, Truyện Kiều...

Cũng như các truyện thơ đương thời, "Truyện Song Tinh" được Nguyễn Hữu Hào phóng tác từ cuốn tiểu thuyết "Định tình nhân" của văn học Trung Quốc. Cốt truyện kể về tình duyên của đôi trai tài gái sắc chàng Song Tinh (tự Bất Dạ) và nàng Nhụy Châu sinh trưởng trong các gia đình lễ giáo. Trong quãng thời gian dài chàng lên đường ứng thí, đã có nhiều biến cố xảy ra, nhưng cả hai đều vượt qua và cuối cùng họ được hưởng hạnh phúc và vinh hoa phú quý xứng đáng với tình yêu của mình.

Câu chuyện sở dĩ được người đương thời đón đọc và lưu giữ đến được ngày nay là nhờ vào cách hành văn bình dị, không cầu kỳ, dễ nhớ, bằng một ngôn ngữ đậm màu sắc Quảng Bình khiến người đọc thấy gần gũi, thân thuộc:

- Đến ngày mở tiệc lộng chường
- Nghiem điều mới đặt tên chàng Song Tinh.*
- Thong dong khăn sửa râu gài
- Kê gần thôi mới kiếm bài dân ca.*

Tuy nhiên, tác giả cũng không kém phần tài hoa trong các trang tả thiên nhiên, mà về sau ta gặp phảng phất đâu đó trong Truyện Kiều:

- Cành mai rợp rợp tuyết in*
- Sơn sơ đào liễu đan chen hạnh hồng*
- Giả Sơn rêu toả khói phong*
- Sườn Thai tốt lạ, non Bồng đưa thanh*

Mặc dù truyện được phóng tác từ một tiểu thuyết Trung Quốc, nhưng Nguyễn Hữu Hào vẫn thổi vào tác phẩm của mình tinh thần thời đại, một thời đại tàn khốc Nam - Bắc phân tranh với biết bao cuộc chiến và cả nỗi khát khao sum họp đất nước trong thái bình thịnh trị của toàn dân tộc:

- Trước là tình nghĩa vẹn toàn*
- Sau là sum họp một đoàn vầy vui.*

"Truyện Song Tinh" của Nguyễn Hữu Hào là một tác phẩm quý giá cả về nghệ thuật, văn hóa ngôn ngữ lẫn nhân sinh quan, thấm đẫm các giá trị nhân đạo giá trị hiện thực..., là một đóng góp to lớn của ông chẳng những cho văn học địa phương mà còn cho cả nền văn học nước nhà.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Theo Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên, căn cứ vào văn nghiệp ấy Nguyễn Hữu Hào cần được xếp ngang hàng cùng với các danh nhân văn hóa Nam Hà ở thế kỉ XVII-XVIII và "Truyện Song Tinh" cần được khôi phục vị thế của nó trong nền văn học nước nhà hiện nay.

Bước sang thế kỉ XIX, văn học thành văn Quảng Bình ghi nhận tên tuổi nhiều vị túc nho là những tác giả văn học, nhà biên khảo tài năng đã để lại nhiều áng văn chương, nhiều công trình biên khảo có giá trị góp phần quan trọng tạo nên diện mạo chung của văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn này: Nguyễn Hàm Ninh, Hà Văn Quan, Phạm Văn Quế, Nguyễn Phạm Tuân, Huỳnh Côn, Đoàn Chí Tuân, Lưu Đức Xung, Trần Mạnh Đàn, Võ Khắc Triền... Bên cạnh đó còn có nhiều vị thật sự là các nhà thơ, nhà văn, đã viết nhiều thơ phú, nhưng tiếc thay tác phẩm đã bị thất truyền: Nguyễn Khắc Khoan, Trần Ngọc Quán, Lưu Lượng, Trần Ngọc Diệu (*Tự thuật*), Nguyễn Văn Đê (*99 đỉnh núi*), Đỗ Đức Huy, Bạch Doãn Triều, Bùi Cao Phan (*Nhật trình*), Trần Thương, Nguyễn Trung Thâm, Nguyễn Trọng Can (*Nói về nàng Mộng Thu*), Nguyễn Hữu Bình, Lê Quang Tạo...

Văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn này nổi bật lên vẫn là thơ Đường luật với các nội dung tâm huyết với thời cuộc, thông cảm với nỗi khổ của lương dân, chống bọn cường hào, ác bá ở nông thôn kháng chiến chống kẻ thù và cả cảm tác trước thiên nhiên.

Tác giả tiêu biểu của giai đoạn văn học này phải kể đến Nguyễn Hàm Ninh (1808-1867). Nguyễn Hàm Ninh người làng Trung Ái, huyện Bình Chính, đậu Cử nhân năm Minh Mạng thứ 12 (1831) làm quan đến Án sát. Ông học giỏi, nổi tiếng hay thơ. Sách "Đại Nam nhất thống chí" đã viết về ông: "Có tiếng là người văn học, hay thơ và sở trường về thơ ngũ ngôn, thi tứ trầm hùng, ức dương đủ cách". Trước tác của ông còn để lại đến ngày nay là hai tập thơ "Nhâm Sơn thi tập" và "Tĩnh Trai thi sao", bài thơ Nôm tứ lục "Phản thúc ước" và một số bài thơ lẻ, bài ca trù khác... Văn thơ Nguyễn Hàm Ninh điêu luyện về nghệ thuật và chất chứa một tình cảm lớn lao của một thi sĩ trước thời cuộc trong nội dung. Ông làm quan, nhưng sống thanh bần, không ít lần chứng kiến cảnh "*Thê ra đãi mễ khắp*" (Vợ con đợi gạo khóc), nên ông rất thông cảm với nỗi khổ của bà con nông dân đương thời. Bài "*Tức sự di chư đồng chí*" là một tiêu biểu trong sự đồng cảm đó của ông:

*Trời nung nấu gay gắt
Hoàng Hà nước đục ngầu
Hạn hán kéo dài mãi
Nông dân biết tính sao?
Cầu cúng không trông cậy
Ai tả nỗi dân đau?*

Các quan chính là kẻ

Làm ra hạt mưa rào

(Thơ tức sự gửi các bạn)

Ngoài ra, còn có một tâm hồn nhạy cảm, thơ ông có nhiều rung động trước cảnh sắc quê hương, tuy vậy, ông đã nhận rõ họa ngoại xâm từ trời Tây kéo đến với sự bồn chồn lo lắng cả với quyết tâm kháng chiến của một người luôn quan tâm đến vận mệnh đất nước.

Nam quốc sơn hà chung bất động

Tây hung kỹ lưỡng dục hà như

(Bài Lê Sơn xuân vọng)

Dịch nghĩa:

Núi sông nước Nam quyết không thể lay chuyển

Giặc cướp phương Tây muốn làm trò trống gì?

Với các trước tác còn lại, Nguyễn Hàm Ninh xứng đáng được coi là chủ soái của văn học thành văn Quảng Bình thế kỉ XIX.

Vài thập niên sau đó, xuất hiện các tác giả mà tên tuổi của họ gắn liền với phong trào Cần Vương chống Pháp. Trong số này, ngày nay còn lưu giữ được tác phẩm của hai vị: Nguyễn Phạm Tuân và Đoàn Chí Tuân. Văn thơ của các tác giả này chủ yếu là thể hiện tấm lòng yêu nước sục sôi, ý chí đấu tranh bất khuất và tinh thần xả thân vì sự nghiệp cứu nước, cứu nhà.

Nguyễn Phạm Tuân (1842-1887), tự là Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, người Võ Xá, huyện Quảng Ninh. Ông đỗ Cử nhân năm 1873. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông mộ binh chống Pháp và sau đó bị bắt. Trước khi tự vẫn để giữ tròn danh tiết, ông có để lại hai câu thơ tuyệt mệnh:

On nước bao đời đèn một chết

Phúc nhà trăm tuổi gửi ba sinh.

Văn thơ ông viết nhiều, nhưng chỉ còn lại một bài "Đề nghĩa vương miếu".

Đoàn Chí Tuân (1855-1897) còn có tên là Đoàn Chí Mậu, hiệu Bạch Xi, người làng Hoà Ninh (huyện Quảng Trạch). Ông có tài làm thơ nhanh và nhiều, tác phẩm còn lại của ông hiện nay gồm 7 bài thơ Nôm, 2 bài thơ chữ Hán, 2 bài phú Nôm và 1 bài hịch chữ Hán. Ông thường lưu truyền câu sấm "Bạch Xi sinh, thiên hạ bình" và cả câu thơ dưới đây để chiêu mộ quân đánh Pháp.

Một lũ thầy tăng ra trị nước (tức thằng Tây)

Có ông Bạch Xi mới nên đời...

Giai đoạn này, văn học thành văn Quảng Bình cũng phải nhắc đến hai tên tuổi khác: Hà Văn Quan và Võ Khắc Triển.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Hà Văn Quan (1826-1888), được mệnh danh là "ông quan 12 đài sách" bởi sự đọc rộng, viết nhiều của ông. Ông sinh tại làng Vĩnh Tuy, tổng Long Đại (huyện Quảng Ninh). Trước tác của ông có cuốn sách bằng chữ Hán: "Yên hành nha ngữ thi cao" từng được sách "Lược truyện tác gia Việt Nam" của Trần Văn Giáp nhắc đến.

Còn Võ Khắc Triển là một độc đáo khác của văn học Quảng Bình. Ông là vị Tiến sĩ Nho học cuối cùng của Việt Nam. Trước tác của ông không có nhiều, chủ yếu là dịch thuật. Ông không những dịch các kiệt tác của Nguyễn Du, thơ Đường, mà còn dịch cả sách tôn giáo và nhiều tài liệu lịch sử khác.

Bên cạnh các tác giả sáng tác, nhiều tác giả biên khảo cũng đã xuất hiện với những công trình đáng chú ý ở giai đoạn này. Trước hết phải kể đến Phạm Xuân Quế, người xã Lũ Phong, huyện Bình Chính (nay là huyện Quảng Trạch). Ông đỗ Phó bảng năm 1841, làm quan Lang trung, từng giữ chức Sứ quán Toàn tu. Ông là một trong những người tham gia biên soạn nên bộ sách nổi tiếng "*Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*" của triều Nguyễn. Bộ sách đã và đang trở thành công cụ tra cứu quan trọng cho những người biên khảo về sau.

Phó bảng Huỳnh Côn (1850-1925) cũng là một nhà biên khảo tiên phong xuất sắc đương thời. Sự nghiệp văn chương của ông ngoài tập thơ Nôm "Hà Nguyên thi khảo" và rất nhiều bài thơ câu đối, người sau cũng phải nhắc đến hai công trình biên khảo có giá trị của ông: "Chiêm Thành khảo" và "Quảng Bình khoa lục". "Chiêm Thành khảo" được ông viết năm Duy Tân thứ 8 (1914) bằng chữ Hán, là công trình độc nhất trong tỉnh Quảng Bình khảo về Chiêm Thành từ khi khai quốc đến thời đại của ông. Công trình đã từng dùng làm giáo trình giảng văn sách cho vua Duy Tân. Còn "Quảng Bình khoa lục" gồm hai tập với đầy đủ các phần ghi chép rõ các nội dung phạm lệ, điều lệ thi cử, địa điểm thi, ban giám khảo, số người dự thi mỗi khoa, số người trúng tuyển của tỉnh Quảng Bình từ năm Gia Long thứ 12 (1813) đến năm Duy Tân thứ 4 (1910). Biên khảo về khoa cử địa phương, bên cạnh Huỳnh Côn còn có Lưu Đức Xung, người làng Cao Lao (huyện Bố Trạch) cũng có một trước tác tương tự. Ông ngoài ra còn có tác phẩm "Hội điền" và quan trọng nhất là đồng tác giả với Cao Xuân Dục và Trần Xán biên soạn bộ "Đại Nam nhất thống chí", một bộ sách địa lý học Việt Nam đầy đủ nhất dưới thời phong kiến. Ở tất cả các mục, "Đại Nam nhất thống chí" đòi Tự Đức có rất nhiều tài liệu không những về địa lý mà cả về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn học nghệ thuật nữa. "Đại Nam nhất thống chí" cung cấp cho người đọc rất nhiều tài liệu quý báu về tất cả các tỉnh của Việt Nam từ Lạng Sơn đến Hà Tiên.

Ngoài ra cũng cần phải nhắc đến Đẩu Tiếp Nguyễn Văn Đề (không rõ năm sinh), người quê làng Vĩnh Lộc, phủ Quảng Trạch, với tác phẩm "99 đỉnh núi" viết về thân thế, sự nghiệp văn chương khoa bảng của Nguyễn Hàm Ninh. Tác phẩm được biên soạn cẩn thận, nghiêm túc bằng tư liệu phong phú, đầy đủ, văn phong hấp dẫn, mà sau khi đọc người đương thời cho rằng: "Người thứ hai, khi muốn thực hiện tác phẩm (về Nguyễn Hàm Ninh) làm sao tin tưởng việc này".

Cùng thời kỳ này và cho đến về sau có một số thể loại văn học thành văn khác tồn tại ở khắp các đình chùa miếu mạo Quảng Bình: *thần tích*, *văn bia*, *văn chuông*.

Chỉ tính riêng một làng Cảnh Dương (huyện Quảng Trạch) một trong "tứ danh hương" ở phía Bắc tỉnh đã có một bài văn chuông và nhiều bài văn bia khác mới tìm thấy được. Đây là những áng văn hay, chẳng những có giá trị văn chương, mà còn có giá trị lịch sử, lưu lại muôn đời các giá trị tinh thần truyền thống của quê hương. Bài ký khắc trên chuông "Cảnh Viên hồng chung" có đoạn viết: "*Kính nhớ: chùa làng ta gọi Cảnh Phúc từ lúc mở nền có hai bậc nghiêm trang bốn phía, tự nhiên còn đến nay; xưa có đủ trống chuông khi ngân lên thì cảnh phật sáng sủa; trải qua nạn lửa binh trầm luân đạo phép, hồng chung bị mất nên rừng thiền vắng lặng. Đã muốn được thoả lòng thông cảm, há không ra công đúc lấy chuông hay sao ?...*".

Văn bia, văn chuông, thần tích, những thể loại văn học cổ này có mặt ở hầu khắp các làng quê Quảng Bình. Nhưng cho đến nay, vốn văn học thành văn giá trị này chưa được sưu tập và biên dịch đầy đủ.

Bước sang thế kỉ XX, một luồng gió mới thổi vào phong trào văn học thành văn Quảng Bình và từng bước làm thay đổi bộ mặt văn chương ở đây. Cuộc cách mạng dân quyền từ Trung Quốc cùng với các tài liệu của nó vang dội đến Việt Nam, vang dội đến Quảng Bình, bắt đầu lay tỉnh các sĩ phu lâu nay đắm say trong trường khoa hoạn hướng tới trào lưu tư tưởng mới. Thêm vào đó, sự ảnh hưởng Tây học đã làm phai nhạt dần lối tầm chương trích cú, lối ngâm hoa vịnh nguyệt vốn đang quán xuyến trong sáng tác văn chương thời bấy giờ.

Bên cạnh sáng tác của các vị túc nho tiền bối bằng chữ Hán - Nôm, một lực lượng sáng tác văn chương mới, bằng chữ Quốc ngữ hình thành. Một bộ phận sáng tác văn chương bằng chữ Hán - Nôm khác, vì muốn phù hợp với thời thế, hoặc vì nhận thấy đây là xu hướng thời đại nên đã chuyển sang sáng tác bằng chữ Quốc ngữ. Cộng tất cả các lực lượng này lại, kết hợp với truyền thống văn chương thi phú của quê nhà, lý ra những năm đầu thế kỉ XX văn học thành văn Quảng Bình phải có một diện mạo khá phong phú. Thế nhưng, cho đến bây giờ, tìm trong đời sống văn chương và cả trong thư tịch chỉ có một số ít tác giả lưu lại, mà phần đông trong số họ thành danh ngoài quê hương: Trần Mạnh Đán, Nguyễn Trọng Cẩn, Lê Quang Tạo, Lưu Trọng Lai, Võ Nguyên Giáp, Lưu Trọng Lư, Lê Văn Khoan, Nguyễn Trung Thâm, Nguyễn Trọng Can, Nguyễn Hữu Bình... Phải chăng, ở thời điểm lịch sử này do mảnh đất Quảng Bình chưa phải là điểm nóng của các trào lưu tư tưởng mới, sự ảnh hưởng Tây học còn yếu ớt, môi trường sáng tạo văn học theo lối mới chưa hình thành đầy đủ, nên chưa giải phóng được các năng lực sáng tạo văn chương ngày tại chính quê hương?

Giai đoạn sáng tác này trước hết phải kể đến tác giả Trần Mạnh Đán (1882-1950). Ông quê xã Thuận Bài, phủ Quảng Trạch, đậu Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912), sau đi làm quan. Trước tác của ông rất phong phú về thể loại: Văn thơ, dịch thuật, biên soạn sách công cụ... mà trong số đó mới chỉ ấn hành được 2 cuốn: "Giấc mộng quê hương" và "Quốc ngữ đỉnh ngoa". "Giấc mộng quê hương" được viết vào năm 1925, trong đó ông thuật lại cảnh sắc làng mình như một giấc mơ, có đường ngang lối dọc rộng lớn thẳng tắp. Nhà cửa xây bằng gạch ngói cao ráo, khang trang. Làng có trường học, công viên, nhà thương, chợ búa, đèn điện sáng trưng. Dân làng ai cũng quần áo

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

gọn gàng, đẹp đẽ... Có thể nói đó là ước mơ đẹp đẽ của ông. Trần Mạnh Đan không dùng thơ văn để thù tạc, ngâm vịnh thuần túy, mà để răn dạy, tuyên truyền đạo lý, cảm nhận danh thắng, ghi nhận sự kiện, phổ biến khoa học, thậm chí làm công cụ để khai hoá dân lành:

Tấm lòng cải cách ta ôm sẵn

Khai hoá dân lành phải gắng công...

(Tuyên Hóa 1919)

Có thể xem tập thơ "Thuận Giang thi tập" của ông là một tập bút ký bằng thơ, miêu tả hầu hết các địa phương ông đã từng hành hạt: Tuyên Hoá (Quảng Bình), Can Lộc (Hà Tĩnh), Mộ Đức (Quảng Ngãi), Cam Lộ (Quảng Trị), Hoàng Hóa (Thanh Hóa)... Các bài thơ hành hạt này thường đề ông bày tỏ nguyện vọng trong cương vị của mình như lúc ông đến hai tổng Kim Linh và Cơ Sa (Tuyên Hóa):

Hai tổng kim cơ ở ngoại vùng

Dân phong khác hẳn với miền Trung

Cô, bà mấy tộc không mang áo

Nhà cửa ba bề ở bít bùng (...)

Tấm lòng cải cách ta ôm sẵn

Khai hoá dân lành phải gắng công.

Năm 1923, Trần Mạnh Đan viết cuốn "*Tuyên Hoá huyện chí*". Có thể coi ông là người viết địa chí một huyện đầu tiên trong lịch sử văn học Quảng Bình. Tiếc thay cuốn địa chí này đến nay đã thất truyền.

Còn cuốn "*Quốc ngữ đĩnh ngoa*" của ông là sách công cụ dùng để học chữ Quốc ngữ mà theo Trần Trọng Diên: "Đây là cuốn sách đầu tiên có hệ thống và phương pháp về chánh tả Việt ngữ" (Quảng bình quê tôi -1971). Ngoài ra Trần Mạnh Đan còn để lại nhiều tác phẩm khác chưa xuất bản, mà đến nay không biết còn hay mất: "Thuận Giang Hán văn thi tập", "Địa dư tiện độ", "Hán văn bị thể giáo khoa thư". Về dịch thuật có dịch ra tiếng Việt các cuốn: "Kinh dịch", tập "Điều Trần" của Nguyễn Trường Tộ, tập "Nghiêm phương Tân biên" - (Sách thuốc)...

Trần Mạnh Đan là tác giả có nhiều trước tác nhất, quán xuyên nhiều vấn đề nhất trong số các tác giả Quảng Bình đương thời.

Sau Trần Mạnh Đan, phải kể đến Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn và hai anh em văn sĩ họ Lưu.

Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn (1897-1947), là một nhà thơ thuộc lớp người Hán học nhưng ông không làm thơ chữ Hán. Ông sinh tại làng Hậu Lộc (Lộc Điền), xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch. Tác phẩm của ông có tập thơ *Tiếng cuộc canh khuya*, *Phú Lý Đình*, *Văn tế trận vong tướng sĩ*, và rất nhiều bài báo, bài khảo luận về văn hoá dân tộc đăng ở tạp chí Thần Kinh và báo Trường An. Thơ ông vừa trào phúng

trong các sự kiện lịch sử: "*Năm cụ khi không rót cái ình*" (Bài "Năm cụ": tả năm vị thượng thư bị hạ đài) vừa trào lộng trong tình yêu: "*Người chẳng thương ta ta cứ thương*" (Bài "Người chẳng thương ta"). Lại có cả lạc quan khi buổi đầu tiếp xúc với cách mạng:

*Trời Nam Việt tung bừng cảnh mới
Tiết Xuân này khác với xuân xưa
Sao Vàng cờ đỏ tung đưa
Non Xanh nước biết nhờn như một màu...*

(Mừng Tết độc lập đầu tiên)

Lưu Trọng Lai (Anh ruột Lưu Trọng Lư) sinh năm 1907 tại làng Cao Lao, huyện Bố Trạch, có thơ đăng trên nhiều báo và tạp chí lớn thời đó như: *Tao đàn, Hà Nội báo, Tiểu thuyết thứ bảy*... Ông có các thi phẩm: "*Tiếng nhạc sông Hương*" (1937-1938), "*Bản tày sen nở*" (1939-1941), "*Châm chặm bước tâm phương*" (1949)... Thơ của ông, người đương thời chia ra thành 2 loại: thơ đời và thơ đạo. Thơ đời của Lưu Trọng Lai chịu ảnh hưởng sâu xa của thơ Đường, nên tuy là mới mà nhiều bài "có cái nhẹ nhàng, cái kín đáo, cái kỳ diệu", có hàm xúc thơ Vương Duy. Đó "chỉ là những bông hoa màu nhạt, hương thanh, e lệ nở trong một góc đường nhưng ai dám bảo là những bông hoa không quý?"

*Chim tiễn ngập ngừng chim biếng gọi
Nước đưa lặng lẽ nước buồn trôi
Bâng khuâng tính khách
Nói chẳng nên lời
Theo nhịp chèo đưa
Nào lòng khách lấm nước, chim ơi!
Đình ninh nguyên ước
Đành quyết chia phôi.*

Còn Lưu Trọng Lư, người sáng tạo ra hình ảnh "*con nai vàng ngơ ngác - đập lên lá vàng khô*" có một địa vị to lớn trong giai đoạn này của văn học thành văn Quảng Bình.

Ông sinh năm 1912, nổi tiếng nhờ thi phẩm "*Tiếng thu*" (1939) vì trong đó có bài thơ cùng tên đã được nhạc sĩ Lê Thương phổ nhạc:

*Em không nghe mùa thu
Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đập lên lá vàng khô?*

Cống hiến quan trọng của ông thời kỳ này là cùng với Phan Khôi, hai trong những người đầu tiên làm cuộc cách mạng thơ cũ, khởi xướng phong trào Thơ Mới.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Thơ của Lưu Trọng Lư "nhẹ nhàng như hơi thu, bay bổng như mây rừng và trong veo như dòng suối chảy". Những áng thơ này đã được Hoài Thanh bình luận thỏá đáng trong cuốn "Thi nhân Việt Nam": "Trong thơ Lư nếu có tả chim kêu, màu kia chỉ có ở trong mộng. Mộng! Đó là mỗi quê hương của Lư... Có những bài thơ cứ vương vãn trong trí tôi hàng tháng, lúc nào cũng như văng vẳng bên tai. Bởi vì thơ Lư nhiều bài thực không phải là thơ, nghĩa là những công trình nghệ thuật mà chính là tiếng lòng thồn thức cùng hoà theo tiếng thồn thức của lòng ta".

Bên cạnh thơ, Lưu Trọng Lư còn sáng tạo rất nhiều tiểu thuyết lãng mạn khác: "*Cầu sương điểm cỏ*", "*Gió cây trút lá*", "*Người sơn nhân*" (1933), "*Khói lam chiều*" (1941)...

Với những công hiến văn chương to lớn của mình, tháng 10 năm 1995, UBND tỉnh Quảng Bình quyết định lấy tên ông để đặt tên giải thưởng văn học của tỉnh: Giải thưởng Lưu Trọng Lư.

Một số tác phẩm của các tác giả khác như cuốn "Những áng văn nói về nàng mộng thu" của Nguyễn Trọng Can, tiểu thuyết "Những mảnh tình quê hương" của Nguyễn Hữu Bình, các bài tham luận về văn chương của Nguyễn Trung Thầm... đã góp phần làm cho diện mạo văn học Quảng Bình càng về sau, càng thêm phong phú.

Văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn này còn có một tác giả chính luận xuất sắc như: Võ Nguyên Giáp. Ông sinh năm 1911 tại làng Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, về sau trở thành nhà lý luận chính trị, nhà quân sự xuất sắc của Đảng. Tác phẩm ông viết thời kỳ này gồm các tập: Vấn đề dân cày (ký tên Vân Đình, viết chung với Trường Chinh); Vấn đề dân tộc ở Đông Dương (1939); Lược sử cuộc đại cách mạng Pháp (1939); Kinh nghiệm Việt Minh ở Việt Bắc (1944). Nội dung chính của các tác phẩm là phân tích các quan điểm cơ bản của Đảng ta về đấu tranh độc lập dân tộc, vạch trần những quan điểm cải lương, phản động, phổ biến kinh nghiệm kháng chiến... bằng một văn phong chính luận trong sáng, chặt chẽ.

Văn học thành văn Quảng Bình đầu thế kỷ XX là dòng văn học mới của giai đoạn này, sáng tác bằng chữ Quốc ngữ với nhiều thể loại phong phú, đa dạng mà giai đoạn trước đây chưa từng có: Tiểu thuyết, truyện ngắn, chính luận, biên khảo, dịch thuật, thơ mới..., mà trong đó chủ đạo vẫn là tiểu thuyết và thơ. Điều quan trọng là giai đoạn này, văn học Quảng Bình đóng góp cho văn học nước nhà một nhà tiên phong cách mạng thơ cũ đáng lưu danh: Lưu Trọng Lư. Văn thơ lãng mạn giai đoạn này đã rời khỏi lối tầm chương trích cú, rời khỏi sự thù tạc của thơ cũ, nhưng lại rơi vào cái tôi thuần túy với những ước mơ khát vọng, những nỗi niềm riêng tư bế tắc. Tuy nhiên, văn thơ giai đoạn này đã có phần nhân tính hơn và có một điều quan trọng nữa là nó đã góp phần chuẩn bị về mặt hình thức và nghệ thuật biểu hiện cho văn học cách mạng sau này.

Tài liệu tham khảo:

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Phan Trọng Diềm dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970.
- Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, do Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc hiệu đính, dịch chú, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2001.
- Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình xuất bản năm 1999.
- *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình*, BCH Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, 1995.
- *Danh nhân văn hóa Quảng Bình*, Vĩnh Nguyên và Nguyễn Tú sưu tầm, biên soạn.
- *Quảng Bình di tích và danh thắng*, Trần Hùng và Trần Hoàng sưu tầm, biên soạn, Sở Văn hoá Thông tin Quảng Bình, 1990.
- *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh và Hoài Chân, Thiều Quang phát hành năm 1967.
- *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập 2, 3, Nxb Văn học, Hà Nội, 1984.
- Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuân, Nhiều tác giả, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982.
- Tạp san Quảng Bình quê tôi 1970, 1971, 1972, 1973, Hội đồng hương Quảng Bình ở Sài Gòn.